TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 464/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18-4-2018
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Cao

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Nhanh

2. Ông Hà Đức Kiền

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phạm Văn Thùy – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 18 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2018/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 01 năm 2018 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1466/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu Y, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Trần Xuân T, sinh năm 1946 (vắng mặt)

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: Victoria 3173, Úc.

Các đương sự đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/12/2017 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu Y trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Xuân T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 112 ngày 03/7/2017. Sau khi kết

hôn, ông T quay trở về Úc sinh sống, do hai người chênh lệch về tuổi và sống cách xa nhau nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Bà nhận thấy cách sống và suy nghĩ của hai người ngày càng trở nên khác biệt, những bất hòa ngày càng trầm trọng khiến hai bên cảm thấy mệt mỏi và bế tắc. Nhận thấy việc duy trì hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho nhau, vì vậy bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Xuân T.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có. Vì bận việc, bà yêu cầu được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại bản tự khai ngày 01/3/2018 (được hợp pháp hóa lãnh sự ngày 01/3/2018 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Sydney, Australia), bị đơn là ông Trần Xuân T xác nhận lời khai của bà Y về mâu thuẫn chung của vợ chồng; về con chung và tài sản chung không có là đúng. Nay bà Y xin ly hôn thì ông đồng ý được ly hôn với bà Y. Do bận việc, ông yêu cầu được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu Y, Hội đồng xét xử nhận thấy bà Y và ông T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vì vậy căn cứ vào Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp, khi một trong các bên có yêu cầu ly hôn, Tòa án xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn hiện đang cư trú tại Úc nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự trong vụ án:

Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu Y được ly hôn ông Trần Xuân T, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của bà Y và ông T thì thực tế sau khi kết hôn hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được. Từ khi kết

hôn cho đến nay, bà Y và ông T không có quá trình chung sống lâu dài, do khoảng cách địa lý nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, hai bên chưa có sự gắn kết sâu đậm về tình cảm vợ chồng. Hiện nay bà Y và ông T đang sinh sống ở hai nước khác nhau nên khả năng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy bà Y yêu cầu ly hôn với ông T là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà Nguyễn Thị Thu Y và ông Trần Xuân T đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Y chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 121 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu Y được ly hôn với ông Trần Xuân T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 112 ngày 03/7/2017 do Ủy ban nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị Thu Y và ông Trần Xuân T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà Nguyễn Thị Thu Yến và ông Trần Xuân Thu đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thu Y chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà Y đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0048558, ngày 08/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Y đã nộp đủ tiền án phí.

4. Bà Nguyễn Thị Thu Y được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án. Ông Trần Xuân T được quyền kháng cáo trong

thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ, Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND Quận 1, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Cao